

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 59/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 18 tháng 8 năm 2021  
V/v “*Chia tài sản chung của  
vợ chồng sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Trường.

**Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Bà Nguyễn Thị Vượng.
2. Ông Nguyễn Văn Tư.

**- Thư ký Tòa án:** Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Công Thắng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 106/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc “*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2021/QĐXX-ST ngày 31 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B.

**2. Bị đơn:** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1966. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/01/2021 và trong quá trình xét xử, bà Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa trình bày như sau:

Bà kết hôn với ông Phạm Văn T năm 1989, đến năm 2017 thì hai vợ chồng ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T có 3 con chung.

1. Cháu Phạm Thị Thu Hà, sinh năm 1991, đã lấy chồng năm 2007.
2. Cháu Phạm Thị Thủy Linh, sinh năm 1994, đã lấy chồng năm 2009.
3. Cháu Phạm Thị Minh Anh, sinh năm 2005, hiện đang học lớp 10 và đang ở với bà H.

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông T đã tạo lập được khối tài sản chung là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 90 m<sup>2</sup> là ngôi nhà cấp 4 lợp proxy măng, tường xây cây tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. Được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AE 549920 ngày 02/8/2006. Tên người sử dụng đất: ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H.

Quyền sử dụng đất của bà và ông T mua được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất năm 2006.

Được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AE 549920 ngày 02/8/2006. Sau khi được giao đất năm 2006 thì bà và ông T xây lên ngôi nhà cấp 4 để ở như hiện nay.

Tài sản trên là do bà và ông T tạo lập lên trong thời kỳ hôn nhân. Các con chung không có công sức đóng góp gì.

Ngoài ra bà và ông T không có tài sản chung gì khác.

Về công nợ: Bà và ông T không nợ ai và không cho ai vay.

Đến năm 2017 do mâu thuẫn vợ chồng nên bà và ông T được Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 98/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2017. Tòa án đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà H và ông T và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về nuôi con chung: Bà và ông T thỏa thuận giao con chung Phạm Thị Minh Anh, sinh năm 2005 cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con bà và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và công nợ: Bà và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, bà và ông T đã tự thỏa thuận với nhau về việc chia đôi nhà đất và mỗi người được chia  $\frac{1}{2}$  diện tích nhà đất. Bà và ông T mỗi người xây một bức tường 110 ngăn đôi diện tích.

Sau khi ngăn đôi thì bà thấy hai người ở gần nhau có nhiều bất tiện cho cuộc sống; mặt khác, bà phải nuôi con chung cháu Phạm Thị Minh Anh nên có phần chật hẹp cần có diện tích rộng hơn để ở nên bà đề nghị Tòa án chia tài sản vợ chồng sau khi ly hôn là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích 90 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố

Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. Chia cho mỗi người được  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản; bà đề nghị giao cho bà toàn bộ nhà đất; bà có nghĩa vụ trích trả cho ông T  $\frac{1}{2}$  giá trị bằng tiền.

*Ông Phạm Văn T có mặt ở phiên tòa trình bày như sau:*

Bà H trình bày về thời gian kết hôn, ly hôn, con chung và tài sản chung là đúng.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà H đã tạo lập được khối tài sản chung là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích 90 m<sup>2</sup> đất là ngôi nhà cấp 4 lợp proximi măng, tường xây cây tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B; Được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549920 ngày 02/8/2006. Tên người sử dụng đất: ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H.

Quyền sử dụng đất của bà và ông T mua được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất năm 2006. Được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AE 549920 ngày 02/8/2006. Sau khi được giao đất năm 2006 thì ông và bà H xây lên ngôi nhà cấp 4 để ở như hiện nay.

Tài sản chung là do ông và bà H tạo lập lên trong thời kỳ hôn nhân. Các con chung không có công sức đóng góp gì.

Ngoài ra, ông và bà H không có tài sản chung nào khác.

Về công nợ: Ông và bà H không nợ ai và không cho ai vay.

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 98/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B. Tòa án đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông và bà H và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung. Về cấp dưỡng nuôi con ông và bà H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và công nợ: ông và bà H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn thì ông và bà H đã tự thỏa thuận với nhau về việc chia đôi nhà đất và mỗi người được chia  $\frac{1}{2}$  diện tích nhà đất. Ông và bà H mỗi người xây một bức tường 110 ngấn đôi diện tích.

Nay bà H đề nghị Tòa án chia tài sản vợ chồng sau khi ly hôn là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 90 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. Chia cho mỗi người được  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản. Bà H đề nghị giao cho bà H toàn bộ tài sản là nhà đất; bà H có nghĩa vụ trích chia cho ông  $\frac{1}{2}$  giá trị bằng tiền.

Quan điểm của ông là: Ông chỉ đồng ý ngăn đôi nhà đất như hiện nay và mỗi người được sử dụng một nửa. Ông không đồng ý giao cho bà H được sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích 90m<sup>2</sup> đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; không đồng ý với việc bà H trích trả cho ông  $\frac{1}{2}$  giá trị bằng tiền. Lý do của ông đưa ra là:

Do ông không có chỗ ở nào khác. Nếu phải chia tài sản chung mà đất không tách được làm đôi và phải giao cho một trong hai người được sở hữu sử dụng toàn bộ nhà đất thì đề nghị Tòa án không giao cho ai sở hữu sử dụng cả nhà đất mà giữ nguyên như hiện tại vì ông không có tiền để trả cho bà H.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố B tiến hành thẩm định, định giá tài sản cho kết quả như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích 90 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. Được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AE 549920. Tên người sử dụng đất: ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H.

Tài sản trên đất là:

- Nhà ở cấp 4 lợp tôn diện tích 5m x 9,9m = 49,5m<sup>2</sup>.
- Nhà bếp lợp pro xi măng: 5m x 3,8m = 19m<sup>2</sup>.
- Bán mái lợp tôn, cột thép, sân lát gạch lá nem tách: 4,3m x 5m = 21,5m<sup>2</sup>.

Về đất ở: giá đất ở theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/4/2019 của UBND tỉnh B:

$$90\text{m}^2 \times 4.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 360.000.000\text{đồng.}$$

Theo giá chuyển nhượng tại địa phương:

$$90\text{m}^2 \times 7.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 675.000.000\text{đồng.}$$

Về tài sản trên đất:

Nhà bếp xây dựng năm 2002 đã hết khấu hao.

$$\text{Nhà ở cấp 4 lợp tôn diện tích } 49,5\text{m}^2 \times 2.750.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 70\% = 95.287.500\text{đồng.}$$

- Bán mái lợp tôn, cột thép, sân lát gạch lá nem tách:

$$21,5\text{m}^2 \times 335.000\text{đ} \times 70\% = 5.041.750\text{đồng.}$$

Tổng cộng tài sản trên đất: 100.329.250đồng.

$$\text{Tổng tài sản nhà đất: } 675.000.000\text{đ} + 100.685.750\text{đ} = 775.329.250\text{đồng.}$$

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cho biết như sau:

Căn cứ quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh B quy định hạn mức được giao đất làm nhà ở, hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao và diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa áp dụng trên địa bàn tỉnh B thì: Diện tích đất ở đô thị tối thiểu sau khi tách thửa phải có diện tích tối thiểu từ 24m<sup>2</sup> trở lên với kích thước mặt tiền tối thiểu từ 3m trở lên. Đối chiếu với quy định trên thì việc người sử dụng đất đề nghị tách thửa làm 2 phần diện tích

bằng nhau đối với quyền sử dụng đất diện tích 90 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 5, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B là không thể thực hiện được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn bị đơn có mặt, chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất diện tích 90 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. Được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549920 ngày 02/8/2006. Tên người sử dụng đất: ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H.

Bà H có nghĩa vụ trích trả ông Phạm Văn T 387.664.625 đồng (*Ba trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng*).

Về chi phí tố tụng: Ông T và bà H mỗi người phải chịu ½ chi phí.

Về án phí: Ông T và bà H phải chịu án phí về chia tài sản chung sau khi ly hôn trên số tài sản được H theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp:* Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T là tranh chấp về “*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*”. Bị đơn và tài sản tranh chấp ở tại: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B; Do vậy, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung:*

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 90 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. Được UBND thành phố B cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AE 549920. Tên người sử dụng đất: ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H. Chia cho mỗi người được  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản; Bà H đề nghị giao cho bà H lấy nhà đất; bà H có nghĩa vụ trích chia cho ông T  $\frac{1}{2}$  giá trị bằng tiền.

Ông T chỉ đồng ý ngăn đôi nhà đất như hiện nay và mỗi người được sử dụng một nửa. Ông T không đồng ý giao cho bà H được sở hữu sử dụng toàn diện tích 90m<sup>2</sup> đất cùng toàn bộ tài sản trên đất; không đồng ý với việc bà H trả ông T một nửa giá trị bằng tiền. Lý do của ông T là: Do ông T không có chỗ ở nào khác. Nếu phải chia tài sản chung mà đất không tách được làm đôi và phải giao cho một trong hai người được sở hữu sử dụng toàn bộ nhà đất thì đề nghị tòa án không giao cho ai sở hữu sử dụng cả nhà đất mà giữ nguyên như hiện tại vì ông T không có tiền để trả cho bà H.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong thời kỳ hôn nhân ông T và bà H đã tạo lập được khối tài sản chung như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản là ngôi nhà cấp 4 lợp proxy măng, tường xây cây gắn liền với đất diện tích 90 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. Được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AE 549920 ngày 02/8/2006. Tên người sử dụng đất, sở hữu nhà: ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H.

Ông T đồng ý với việc chia tài sản chung nhưng chia bằng hình thức ngăn đôi nhà đất như hiện nay, mỗi người sử dụng một nửa, không đồng ý việc giao cả nhà đất cho bà H sở hữu, sử dụng.

Căn cứ biên bản xác minh với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và theo quy định của UBND thành phố B thì việc tách thửa phải có chiều rộng mặt tiền của nhà đất rộng 6m, tài sản nhà đất của ông T và bà H mặt tiền chỉ rộng 5m không đủ điều kiện để tách thửa. Tài sản này là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà H chưa chia. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn. Không chấp nhận đề nghị của ông T về việc chia nhà đất thành hai phần như hiện nay.

Bà H có nguyện vọng được giao nhà đất cho bà H sở hữu, sử dụng với lý do bà phải nuôi con nhỏ cần phải có chỗ ở rộng hơn ông T và tránh phiền phức nhau khi ở gần nhau. Ông T không có nguyện vọng được giao toàn bộ nhà, đất vì không có tiền để trích trả chênh lệch cho bà H và muốn chia đôi nhà đất. Do vậy cần giao toàn bộ tài sản nhà đất cho bà H sở hữu, sử dụng, bà H có nghĩa vụ trích trả chênh lệch cho ông T tương đương  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản theo như giá trị mà hội đồng định giá đã định. Cụ thể:

$$775.329.250\text{đồng} : 2 = 387.664.625\text{đồng}.$$

[3] Về chi phí tố tụng: Thẩm định và định giá chi phí hết 5.000.000đồng. Ông T và bà H mỗi người phải chịu ½ chi phí tương đương 2.500.000đồng.

[4] Về án phí: bà H và ông T mỗi người phải chịu phần án phí về chia tài sản chung tương ứng với tài sản mỗi người được H.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

#### Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất diện tích 90 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ thửa đất: Số 05, ngõ 58, tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. Được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549920 ngày 02/8/2006. Tên người sử dụng đất: ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H.

3. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trích trả cho ông Phạm Văn T 387.664.625đồng (*Ba trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng*).

2. Về chi phí tố tụng thẩm định và định giá tài sản: Buộc ông Phạm Văn T phải chịu số tiền 2.500.000đồng (*Hai triệu hai trăm nghìn*); Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 2.500.000đồng (*Hai triệu hai trăm nghìn*). Bà H đã tạm ứng số tiền này. Xác nhận bà H đã thực hiện xong tiền thẩm định và định giá tài sản. Bà H được nhận lại số tiền 2.500.000đồng khi ông T nộp.

3. Về án phí:

Ông Phạm Văn T phải chịu 19.383.231đồng (*Mười chín triệu ba trăm tám mươi ba nghìn hai trăm ba mươi một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 19.383.231đồng (*Mười chín triệu ba trăm tám mươi ba nghìn hai trăm ba mươi một*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 11.750.000 (*Mười một triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002002 ngày 01/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà H còn tiếp tục phải nộp 7.633.231đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- TAND tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Trường**